

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 61/2019/HNGĐ-ST

Ngày 5/ 11/2019

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con chung và tài sản chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH

Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hà Minh Lực.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Tạ Khắc Nghĩa.
- Ông Lưu Danh Sử .

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Bùi Ngọc Tạo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên toà: Bà Đinh Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 5/11/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 197/2019/TLST – HN&GD ngày 26 tháng 7 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và tài sản chung ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66 /2019/QĐST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1982.

Hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh

Nghề nghiệp: Công nhân dày da.

Bị đơn: Anh Trần Văn H, sinh năm 1981.

Hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Nghề nghiệp: Lái xe.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Về quan hệ hôn nhân: Trong đơn khởi kiện ngày 26/7/2019, bản tự khai và trong biên bản hòa giải ngày 13/8/2019, chị L trình bày: Chị L và anh H đăng kí kết hôn ngày 19/4/2002 tại UBND xã T, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị L chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh H ở thôn L, xã Q, huyện N,, tỉnh Ninh Bình. Thời gian vợ chồng chị sống chung với mẹ anh H khoảng 10 năm thì mẹ anh H cho vợ chồng chị đất để làm nhà ở riêng tại thôn L, xã Q, huyện N. Cuộc sống vợ chồng chị hạnh phúc được khoảng 11 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo chị L là do anh H có những mối quan hệ không lành mạnh với người phụ nữ khác từ năm 2017 dẫn đến vợ chồng thường xuyên va chạm, cãi nhau, đánh nhau. Mâu thuẫn kéo dài không thể khắc phục được. Mặc dù đã được gia đình hai bên nội, ngoại hòa giải nhiều lần xong không có kết quả. Đến tháng 6/2019, vợ chồng tiếp tục va chạm nên chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh sinh sống, vợ chồng chị L thân cho đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, chị xin được L hôn với anh Trần Văn H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là Trần Thị Diệu L, sinh ngày 17/5/2007 và Trần Diệu V, sinh ngày 05/11/2011 cả hai cháu đang ở với chị L. Tại đơn khởi kiện và biên bản hòa giải ngày 13/8/2019 chị L có nguyện vọng khi ly hôn chị muốn được nuôi cả hai cháu và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 2.000.000đồng/ 02con cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Trong quá trình hòa giải, tại biên bản hòa giải ngày 16/10/2019 chị L có quan nêu giải quyết ly hôn chị xin được tiếp tục nuôi 02 con chung cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung: Chị L và anh H xác định vợ chồng có các tài sản sau: 01 nhà mái bằng diện tích xây dựng khoảng 118 m² xây dựng năm 2015 nằm trên diện tích 469,6 m² đất tại tờ bản đồ số 49, thửa 208 được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên Nguyễn Thị L và Trần Văn H vào tháng 5/2017 (Về nguồn gốc đất là của mẹ anh H cho vợ chồng để làm nhà).

Ngoài ra còn các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: 01 tủ lạnh; 01 máy giặt, 01 máy lọc nước, 01 bình nóng lạnh, 01 điều hòa nhiệt độ, 01 tủ quần áo gỗ, tất cả tài trên là anh H đang quản lý và sử dụng.

Ngày 08/10/2019 Tòa án đã thành lập Hội đồng định giá và đã tiến hành định giá các tài sản trên gồm; Đất ở và Đất vườn 469,6 m², trị giá; 300.000.000 đồng; Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, trị giá: 17. 262. 500 đồng; 01 Nhà mái bằng 94 m² trị giá: 399.529. 092 đồng. Tổng trị giá toàn bộ tài sản là: **716. 472. 092 đồng.**

Về công nợ chung: Tại biên bản hòa giải ngày 13/8/2019, chị L trình bày nợ bà Nguyễn Thị H (mẹ kế của chị) số tiền 100.000.000 đồng đã trả bà H 20.000.000 đồng, còn 80.000.000 đồng, vay 2015 để làm nhà và bà H không tính lãi. Tuy nhiên đến biên bản hòa giải ngày 16/10/2019 chị L xác định chị và anh H sẽ tự giải quyết chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quan điểm của bị đơn anh Trần Văn H tại bản tự khai ngày 6/8/2019 và trong quá trình hòa giải như sau:*

Về hôn nhân: Anh H xác định về thời gian kết hôn, con chung như ý kiến của chị L. Theo anh nguyên nhân mâu thuẫn là do chị L ghen tuông vì anh có nhiều mối quan hệ phức tạp nên vợ chồng anh có va chạm. Đến ngày 09/6/2019 anh chị mâu thuẫn trầm trọng, chị L có bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Hà Tĩnh sinh sống. Nay chị L xin ly hôn anh cũng nhất trí vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Anh H cũng thống nhất anh chị có hai con chung như ý kiến của chị L, khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

- Ngày 14/8/2019, cháu Trần Thị Diệu L và cháu Trần Diệu V có bản tự khai xác định hiện nay Tòa án đang giải quyết việc bố mẹ các cháu L hôn. Các cháu đều có nguyện vọng tha thiết được ở với mẹ để mẹ quan tâm, chăm sóc tốt hơn vì bố cháu không quan tâm lại đánh đập các cháu.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh H xác định như ý kiến của chị L và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại biên bản hòa giải ngày 16/10/2019 của chị L và anh H thấy giá mà Hội đồng định giá đã định giá là cao. Chị L và anh H thống nhất tổng giá trị tài sản là 400.000.000 đồng, chị L và anh H không thỏa thuận được thời hạn thanh toán số tiền chênh lệch tài sản cho nhau. Anh H xin sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị L số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là 02 năm đến tháng 10/2021 thì thanh toán hết. Chị L không nhất trí về thời hạn thanh toán về tài sản anh H và chị xin sở hữu và sử dụng toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản chung cho anh H số tiền là: 200.000.000 đồng trong thời hạn 30 ngày kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về công nợ chung: Anh H nhất trí như ý kiến của chị L,

Tại phiên tòa: Các đương sự giữ nguyên ý kiến về tình cảm, con chung về tài sản chung và công nợ chung. Phần tranh luận: Hai bên không thống nhất được việc chia tài sản chung. Anh H đề nghị giao toàn bộ nhà đất công trình phụ trên đất cho anh sở hữu, sử dụng nếu không được sẽ chia đôi nhà đất, anh và chị L mỗi bên một nửa, anh không

nhất trí giao nhà đất và công trình phụ trên đất cho chị L sở hữu và sử dụng. Chị L xin sở hữu nhà đất và toàn bộ tài sản trên đất và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh H. Anh H giữ nguyên ý kiến đã trình bày anh có điều kiện để nuôi con vì anh làm lái xe thuê nên thu nhập cao là 300.000 đồng/ ngày, chạy xe ngày nào chủ xe trả tiền luôn, anh xin nuôi cả hai con không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Chị L xin nuôi cả hai con không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Chị L làm công nhân ở Tam Điệp có thu thập bình quân 7.000.000 đồng - 8.000.000 đồng, chị có thu nhập ổn định hàng tháng và có bằng lương, có hợp đồng lao động.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về đường lối đề nghị như sau, căn cứ: Áp dụng các Điều 56, 58, 59, 60, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, 147, 157, 165, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 213, 219, 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L .

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn H.

2. Về con chung: Giao hai cháu Trần Thị Diệu L, sinh ngày 17/5/2007 và cháu Trần Diệu V, sinh ngày 05/11/2011 cho chị L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L.

3. Về tài sản chung: Chị L và anh H có các tài sản chung là: 01 nhà mái bằng diện tích sử dụng 94m² hiên nhà mái bằng diện tích 10,92m² công trình phụ khép kín (xây dựng năm 2015), sân bê tông móng đá, cổng xây vữa xi măng cốt thép cánh cổng khung thép có trị giá là: 399.209.592 đồng được xây dựng trên diện tích đất 469,6 m²;

- 01 thửa đất trên diện tích 469,6 m² đất tại tờ bản đồ số 49, thửa 208 được cấp

giấy chứng nhận QSD đất số BV 738510 cấp ngày 30/5/2017 mang tên Trần Văn H và Nguyễn Thị L. Địa chỉ thửa đất tại Thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình thửa đất này có giá trị là 300.000.000 đồng

- Các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: 01 tủ lạnh trị giá 900.000 đồng; 01 máy giặt có giá trị 1.800.000 đồng; 01 máy lọc nước trị giá 1.312.500 đồng; 01 bình nóng lạnh có trị giá 1.000.000 đồng; 01 điều hòa nhiệt độ, trị giá 5.250.000 đồng, 01 tủ quần

áo gối trị giá 7.000.000 đồng. Tổng trị giá các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là 17.262.500 đồng.

- Chia và giao cho chị Nguyễn Thị L sở hữu, sử dụng diện tích 469,6 m² đất tại tờ bản đồ số 49, thửa 208 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 738510 ngày 30/5/2017 mang tên Trần Văn H và Nguyễn Thị L; địa chỉ thửa đất tại thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình có giá trị là 300.000.000 đồng trên đất có 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích sử dụng 94m² hiên nhà mái bằng diện tích 10,92m² công trình phụ khép kín (xây dựng vào năm 2015) sân bê tông móng đá, cổng xây vữa xi măng bê tông cốt thép cánh cổng khung kẽm, trị giá là: 399.209.592 đồng và toàn bộ đồ dùng sinh hoạt trong gia đình bao gồm 01 tủ lạnh có giá trị 900.000 đồng; 01 máy giặt trị giá 1.800.000 đồng; 01 máy lọc nước có giá trị 1.312.500 đồng; 01 bình nóng lạnh trị giá 1.000.000 đồng; 01 điều hòa nhiệt độ, trị giá 5.250.000 đồng, 01 tủ quần áo gối trị giá 7.000.000 đồng. Tổng trị giá đất, nhà và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là 716.472.092 đồng.

- Buộc chị Nguyễn Thị L phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản nhà, đất và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình cho anh H số tiền 388.236.046 đồng

4. Về án phí ly hôn: Chị L phải chịu theo quy định của pháp luật là 300.000 đồng.

Về án phí chia tài sản chung: Anh H và chị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung của Nguyễn Thị L, và anh Trần Văn H. Tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

1. Về thủ tục tố tụng: Đối với các đương sự, từ khi thụ lý đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị L, Tòa án nhân dân huyện N đã gửi thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho các đương sự. Trong quá trình hòa giải chị L và anh H không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đến ngày 16/10/2019 Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L, và anh Trần Văn H đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 19/4/2002 tại UBND xã T, thị xã Hà Tĩnh (nay là thành phố Hà Tĩnh), tỉnh Hà Tĩnh trên cơ sở tự nguyện, hôn nhân của hai người là hợp pháp. Sau khi kết hôn chị L và anh H chung sống tại thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Cuộc sống hạnh phúc được khoảng 11 năm thì phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng thường xuyên va chạm đánh chửi nhau. Về nguyên nhân mâu thuẫn chị L và anh H trình bày có khác nhau, theo chị L do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng không hạnh phúc,

trong cuộc sống không tìm được tiếng nói chung và anh H có quan hệ với người phụ nữ khác, còn theo anh H là do chị L ghen tuông vô cớ dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Hiện nay chị L và anh H đã ly thân nhưng không ai quan tâm ai, không có trách nhiệm với nhau, anh H cũng nhất trí ly hôn với chị L cả hai đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn. Xét khả năng đoàn tụ của hai người thực sự không còn, đã có đủ cơ sở pháp lý để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L. Xử lý công nhận thuận tình ly hôn giữa chị L và anh H là phù hợp với thực tế và quy định của Pháp luật để hai người sớm ổn định cuộc sống (áp dụng điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

3. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

Vợ chồng chị L có hai con chung là: Trần Thị Diệu L, sinh ngày 17/5/2007; Trần Diệu V, sinh ngày 05/11/2011. Xét điều kiện thực tế của các đương sự.

Đối với chị L hiện nay chưa có nhà ở chị là công nhân thu nhập không cao cũng chỉ đủ nuôi một con, ở trong quê mẹ chị cũng gửi con nhờ mẹ đẻ và người nhà trông coi, chăm sóc. Vì vậy nếu giao cả hai con cho chị thì sẽ gặp khó khăn trong cuộc sống cũng như việc chăm sóc, giáo dục con. Do đó việc giao cho chị nuôi một con là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật. Đối với anh H là lái xe thu nhập ổn định nên có đủ điều kiện để chăm sóc con chung. Từ thực trạng việc giao con được giải quyết như sau, giao cháu Trần Diệu V, sinh ngày 05/11/2011 cho chị L và cháu Trần Thị Diệu L, sinh ngày 17/5/2007 cho anh H, trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. (Áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014). Về cấp dưỡng nuôi con chung, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

4. Về tài sản chung, về công nợ chung:

Hội đồng xét xử xác định; chị L và anh H có các tài sản chung sau:

- 01 nhà mái bằng diện tích sử dụng 94m² hiện nhà mái bằng diện tích 10,92m²

công trình phụ khép kín (xây dựng vào năm 2015) sân bê tông móng đá, công xây vữa xi măng bê tông cốt thép cánh cổng khung kẽm, trị giá là: **399.209.592** đồng được xây dựng trên diện tích 469,6 m² đất tại tờ bản đồ số 49, thửa 208 được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên Nguyễn Thị L và Trần Văn H.

- 01 thửa đất trên diện tích 469,6 m² đất, trị giá là: **300.000.000** đồng.

- Các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, gồm:

01 tủ lạnh trị giá 900.000 đồng; 01 máy giặt, trị giá; 1.800.000 đồng; 01 máy lọc nước, trị giá 1.312.500 đồng; 01 bình nóng lạnh, trị giá 1.000.000 đồng; 01 điều hòa nhiệt độ, trị giá 5.250.000 đồng, 01 tủ quần áo gỗ, trị giá: 7.000.000 đồng.

Trị giá các tài sản này là:

17. 262.500 đồng.

Tổng trị giá toàn bộ tài sản chung của anh H và chị L, gồm nhà đất và các tài sản trên đất và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có tổng trị giá là; 716. 472.092 đồng.

Xét đề nghị của anh H giao toàn bộ nhà đất công trình phụ trên đất cho anh sở hữu, sử dụng nếu không được sẽ chia đôi nhà đất, anh và chị L mỗi bên một nửa, anh không nhất trí giao nhà đất và công trình phụ trên đất cho chị L sở hữu và sử dụng.

Từ thực tế về diện tích đất và các tài sản trên đất của vợ chồng chị L. Hội đồng xét xử xác định; Đây là tài sản chung của vợ chồng anh H, ngôi nhà và công trình phụ được xây dựng nằm ở vị trí trung tâm của thửa đất. Vì vậy để đảm bảo sự ổn định cũng như việc sử dụng tài sản thì yêu cầu của anh H về việc chia đôi nhà đất mỗi bên một nửa không được chấp nhận. Việc chia và giao tài sản chung được thực hiện như sau:

Toàn bộ các tài sản chung gồm nhà đất công trình phụ trên đất và đồ dùng sinh hoạt của anh H và chị L, được giao anh H sở hữu và sử dụng tổng trị giá là: **716. 472.092 đồng.**

Anh H phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị L theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung sẽ được chia đôi nhưng căn cứ trên công sức đóng góp và nguồn gốc tài sản của các bên, cụ thể là:

Về diện tích 469,6m² đất là của mẹ anh H cho vợ chồng anh với trị giá; 300.000.000 đồng, vì vậy cần chia cho anh H hưởng một phần nhiều hơn chị L về diện tích đất theo tỷ lệ 60% chị L 40%.Như vậy giá trị đất chị L được hưởng là **120.000.000 đồng** và anh H được hưởng **180.000.000 đồng.**

Còn lại các tài sản khác gồm:

- 01 nhà mái bằng diện tích sử dụng 94m² hiên nhà mái bằng diện tích 10,92m² công trình phụ khép kín đã nêu trên có giá trị là: **399.209. 592 đồng**

- Các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình đã nêu trên trị giá là: **17. 262. 500 đồng.**

Tổng các tài sản này trị giá là: 416.472.092 đồng là công sức chung của anh Hiên và chị L sẽ chia đôi mỗi bên được một nửa là: **208.236.046 đồng.**

Như vậy cộng với trị giá tiền đất được chia thì anh H được sở hữu và sử dụng

208.236.046 đồng + 180.000.000 đồng tiền đất = 388.236.046 đồng.

Chị L được sở hữu và sử dụng:

208.236.046 đồng + 120.000.000 đồng = 328.236.046. đồng.

Nhưng vì anh H được giao sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà đất công trình phụ trên và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình với tổng trị giá là: **716.472. 092 đồng.**

Vì vậy, anh H phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị L **328.236.046 đồng.**

Về công nợ chung: Cần chấp nhận sự tự nguyện, thỏa thuận của chị L và anh H, hai bên tự giải quyết không yêu cầu Tòa, vì vậy Hội xét xử không giải quyết về công nợ chung.

Án phí ly hôn: Chị L phải nộp theo quy định của pháp luật. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí, chị L đã nộp được chuyển sang án phí.

Án phí chia tài sản chung:

Anh H phải chịu là: **19.411.802 đồng**

Chị L phải chịu là: **16.411.802 đồng.**

Chị L đã nộp: **2.500.000 đồng** được trừ vào tiền án phí chia tài sản chung
chị L đã nộp, chị L còn phải nộp: **13.911.802 đồng**

Chi phí cho việc thẩm định và định giá tài sản, đương sự tự chi nên không giải quyết.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 55, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 213, 219, 357, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L,

Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn H.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao con cháu Trần Thị Diệu L, sinh ngày 17/5/2007 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Giao cháu Trần Diệu V, sinh ngày 05/11/2011 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh H và chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom

con của người đó.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh H được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung, gồm:

- 01 nhà mái bằng diện tích sử dụng 94m² hiện nhà mái bằng diện tích 10,92m² công trình phụ khép kín (xây dựng vào năm 2015) sân bê tông móng đá, cổng xây vữa xi măng bê tông cốt thép cánh cổng khung kẽm, trị giá là: **399.209.592** đồng được xây dựng trên diện tích 469,6 m² đất tại tờ bản đồ số 49, thửa 208 được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên Nguyễn Thị L và Trần Văn H.

- 01 thửa đất trên diện tích 469,6 m² tại tờ bản đồ số 49, thửa 208 được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên Nguyễn Thị L và Trần Văn H, trị giá; **300.000.000** đồng.

- Các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, gồm:

01 tủ lạnh có giá trị 900.000 đồng; 01 máy giặt, trị giá; 1.800.000 đồng; 01 máy lọc nước, trị giá 1.312.500 đồng; 01 bình nóng lạnh, trị giá 1.000.000 đồng; 01 điều hòa nhiệt độ, trị giá 5.250.000 đồng, 01 tủ quần áo gỗ, trị giá 7.000.000 đồng.

Trị giá các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: 17.262.500 đồng.

Tổng trị giá toàn bộ tài sản chung, anh H được sở hữu và sử dụng, là: 716.472.092 đồng.

Anh H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị L **328.236.046** đồng, chị L được sở hữu và sử dụng số tiền này.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thi hành án cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm và phí chia tài sản chung: Chị L phải nộp là 300.000 đồng. Chị L đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số: 0000 236 ngày 26/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N nay chuyển sang án phí.

Án phí chia tài sản chung:

Anh H phải chịu là: **19.411.802** đồng

Chị L phải chịu là: **16.411.802** đồng.

Chị L đã nộp **2.500.000** đồng tại biên lai thu số: 0000023 ngày 26/7/ 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được trừ vào tiền án phí chia tài sản chung, chị L còn phải nộp là: **13.911.802** đồng.

Án xử công khai sơ thẩm chị L và anh H được quyền kháng cáo bản án trong hạn

15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- *TAND tỉnh Ninh Bình*
- *VKSND huyện N*
- *THADS huyện N*
- *UBND xã T*
- *Đương sự*
- *Lưu/.*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Hà Minh Lực

